



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD  
ITD TECHNOLOGY CORPORATION  
[www.itd.com.vn](http://www.itd.com.vn)

Mã chứng khoán: ITD  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

---

**MỤC LỤC**

|   | Trang |
|---|-------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | 1-2   |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3     |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 4-5   |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính        | 6-29  |

15  
ĐN  
Ổ  
N  
I  
/AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 31/03/2026             | 01/04/2025             |
| <b>A- Tài sản ngắn hạn</b>                   | <b>100</b> |             | <b>93,564,520,742</b>  | <b>99,450,293,846</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>14,781,802,135</b>  | <b>4,281,802,836</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 8,690,802,135          | 2,580,194,836          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 6,091,000,000          | 1,701,608,000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>36,554,295,770</b>  | <b>10,565,032,014</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 36,554,295,770         | 10,565,032,014         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>37,691,260,861</b>  | <b>71,128,624,798</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 46,743,281,095         | 142,537,451,497        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.04        | 1,864,691,783          | 5,823,955,191          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.05        | 2,091,356,671          | 1,933,741,037          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.06        | (13,008,068,688)       | (79,166,522,927)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>3,427,394,776</b>   | <b>12,627,957,884</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 3,749,888,776          | 25,090,712,463         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (322,494,000)          | (12,462,754,579)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1,109,767,200</b>   | <b>846,876,314</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.08        | 163,748,268            | 111,441,041            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 946,018,932            | 735,435,273            |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>234,952,480,721</b> | <b>216,545,246,407</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>106,251,234</b>     | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.05        | 106,251,234            | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>40,515,606,567</b>  | <b>42,060,244,063</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.09        | 27,960,197,305         | 28,593,615,365         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 70,526,111,550         | 71,069,460,360         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (42,565,914,245)       | (42,475,844,995)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.10        | 12,555,409,262         | 13,466,628,698         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 24,771,297,245         | 24,771,297,245         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (12,215,887,983)       | (11,304,668,547)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>628,309,457</b>     | <b>-</b>               |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 628,309,457            | -                      |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>190,556,723,388</b> | <b>174,451,807,888</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 225,742,723,388        | 208,425,807,888        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 6,000,000,000          | 6,000,000,000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 7,367,100,000          | 7,367,100,000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (48,553,100,000)       | (47,341,100,000)       |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>3,145,590,075</b>   | <b>33,194,456</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.08        | 3,145,590,075          | 33,194,456             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>328,517,001,463</b> | <b>315,995,540,253</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026             | 01/04/2025             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>19,142,582,714</b>  | <b>52,550,689,404</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>17,803,932,191</b>  | <b>49,871,989,950</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.11        | 9,970,280,602          | 9,687,975,050          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.12        | 2,325,852,289          | 6,836,182,972          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.13        | 3,204,110,574          | 44,952,518             |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        | V.14        |                        | 3,372,991,107          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.15        | 143,212,271            | 256,998,545            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.16        | 591,018,618            | 421,413,450            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.17        |                        | 26,868,672,844         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        | V.18        | 194,467,380            | 577,278,473            |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        | V.19        | 1,374,990,457          | 1,805,524,991          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>1,338,650,523</b>   | <b>2,678,699,454</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.16        | 501,042,500            | 195,200,000            |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 342        | V.18        | 837,608,023            | 2,483,499,454          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>V.20</b> | <b>309,374,418,749</b> | <b>263,444,850,849</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>309,374,418,749</b> | <b>263,444,850,849</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 262,449,950,000        | 245,335,910,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 262,449,950,000        | 245,335,910,000        |
| 2. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (721,880,000)          | (721,880,000)          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 47,646,348,749         | 18,830,820,849         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 1,010,409,167          | (18,779,922,243)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 46,635,939,582         | 37,610,743,092         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>328,517,001,463</b> | <b>315,995,540,253</b> |

Người lập biểu

Vu Thị Nữ

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoàn



Nguyễn Ngọc Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị: VND)

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 | Lũy kế từ ngày 01/04/2025 đến 31/03/2026 | Lũy kế từ ngày 01/04/2024 đến 31/03/2025 |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 14,451,348,015                    | 81,290,893,400                    | 86,494,147,067                           | 149,495,758,810                          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             |                                   |                                   |  |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.01       | 14,451,348,015                    | 81,290,893,400                    | 86,494,147,067                           | 149,495,758,810                          |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 11,951,481,405                    | 54,104,811,503                    | 72,488,870,959                           | 109,533,673,011                          |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 2,499,866,610                     | 27,186,081,897                    | 14,005,276,108                           | 39,962,085,799                           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 3,660,325,624                     | 3,325,507,307                     | 13,258,752,110                           | 17,601,377,498                           |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04       | (157,595,506)                     | 3,233,200,400                     | 1,370,680,057                            | 4,361,438,044                            |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                       | 23    |             | 4,404,494                         | 446,197,925                       | 158,680,057                              | 1,672,244,207                            |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.05       | 8,251,886                         | 297,560,892                       | 238,271,939                              | 8,030,452,232                            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.06       | 2,330,892,099                     | 3,463,346,178                     | (47,725,218,733)                         | 8,715,042,515                            |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 3,978,643,755                     | 23,517,481,734                    | 73,380,294,955                           | 36,456,530,506                           |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.07       | 1,756,383,414                     | 918,122,770                       | 2,619,995,290                            | 2,399,091,705                            |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.08       |                                   | 5                                 | 51,485,962                               | 431,065,984                              |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1,756,383,414                     | 918,122,765                       | 2,568,509,328                            | 1,968,025,721                            |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế                      | 50    |             | 5,735,027,169                     | 24,435,604,499                    | 75,948,804,283                           | 38,424,556,227                           |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.09       | 624,045,780                       | -                                 | 3,140,057,701                            | 310,073,570                              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             |                                   |                                   |  |  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | 5,110,981,389                     | 24,435,604,499                    | 72,808,746,582                           | 38,114,482,657                           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Nữ



Nguyễn Ngọc Trung

Nguyễn Minh Hoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/04/2025 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ 01/04/2025 đến 31/03/2026 | Lũy kế từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 |
|--|-----------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                     |                                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 75,948,804,283                      | 38,424,556,227                      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                                     |                                     |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02        |             | 2,920,866,868                       | 3,225,953,272                       |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | (79,115,417,342)                    | (8,114,949,630)                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (2,804,396)                         | (1,993,209)                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (13,830,937,502)                    | (17,578,404,466)                    |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 158,680,057                         | 1,672,244,207                       |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             |                                     | (17,274,045)                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | (13,920,808,032)                    | 17,610,132,356                      |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 99,868,068,675                      | 36,790,572,774                      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 21,340,823,687                      | (1,233,842,805)                     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | (7,237,135,944)                     | (60,469,808,915)                    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (3,164,702,846)                     | 218,137,545                         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             |                                     | -                                   |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (315,678,602)                       | (1,569,631,358)                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             |                                     | (310,073,570)                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             |                                     | 806,535,788                         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (1,765,215,673)                     | (239,333,298)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>94,805,351,265</b>               | <b>(8,397,311,483)</b>              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                     |                                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (1,376,229,372)                     |                                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 586,363,637                         | 506,159,017                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (49,944,295,770)                    | (13,065,032,014)                    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 23,955,032,014                      | 4,180,882,000                       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | (17,316,915,500)                    | (20,324,856,000)                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             |                                     | -                                   |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 12,655,488,473                      | 17,497,552,902                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(31,440,556,518)</b>             | <b>(11,205,294,095)</b>             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>31/03/2025 |
|--|-----------|-------------|---|---|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -   | -   |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -   | -   |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 5,412,687,225                             | 82,115,736,315                            |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (32,281,360,069)                          | (114,104,574,354)                         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính  | 35        |             | -   | -   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (25,998,927,000)                          | -   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(52,867,599,844)</b>                   | <b>(31,988,838,039)</b>                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>10,497,194,903</b>                     | <b>(51,591,443,617)</b>                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>4,281,802,836</b>                      | <b>55,871,253,244</b>                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 2,804,396                                 | 1,993,209                                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>14,781,802,135</b>                     | <b>4,281,802,836</b>                      |

Người lập biểu



Vũ Thị Nữ

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàn

TP. HCM, Ngày 28 tháng 04 năm 2026

**Tổng giám đốc**




Nguyễn Ngọc Trung

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh:**
  - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
  - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  - Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
  - Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
  - Mua bán hệ thống an ninh, hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng
  - Sản xuất và mua bán phần mềm tin học

### **4. Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 Công ty có 27 nhân viên đang làm việc

### **5. Cấu Trúc Công ty**

#### **Thông tin công ty con**

#### **01/ Công ty Cổ phần Giải pháp ITD**

+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 99,70%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,70%

#### **02/ Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến**

+ Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 99,64%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,64%

#### **03/ Công ty Cổ Phần Cơ điện Thạch Anh**

+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 78,21%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 78,21%

#### **04/ Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu**

+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 50,02%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 53,23% trong đó có khoản 3,21% là quyền biểu quyết mà Công ty CP Công Nghệ ITD được Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tánh Linh ủy quyền biểu quyết.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

---

#### **05/ Công ty TNHH Global - Sitem**

- + Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM .
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 31,89%
- + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 63,75%

#### **06/ Công ty Cổ Phần In No**

- + Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 50%
- + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,96%

#### **07/ Công ty TNHH MTV Innovative Software Development**

- + Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, TP. HCM
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

#### **08/ Công ty CP Tư Vấn và Phát Triển Phần Mềm Larion**

- + Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà QTSC Building 1, Lô 34, Đường Số 14, Công Viên Phần Mềm Quang Trung, phường Trung Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ vốn do công ty nắm giữ: 51%
- + Quyền biểu quyết: 51%

#### **09/ Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion**

- + Tỷ lệ lợi ích: 29.67%
- + Quyền biểu quyết: 58.17%

#### **10/ Công ty Cổ phần ITD Global**

- + Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 98.99%
- + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 98.99%

#### **Thông tin công ty liên kết**

#### **01/ Công ty Cổ Phần Intelnet**

- + Tỷ lệ vốn do công ty nắm giữ: 45.42%
- + Quyền biểu quyết: 45.42%

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

##### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

---

#### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### **Ghi nhận ban đầu**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dự án chưa hoàn thành.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

##### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 30            |
| Máy móc và thiết bị             | 03-05         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03-06         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02-05         |
| Tài sản cố định khác            | 02            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

#### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (30 năm).

##### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

#### 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

#### ***Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa***

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa không quá 05% trên doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những Kỳ trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

#### **10. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn Cổ phần”.

#### **11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

#### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

---

**16. Nguyên Tắc chuyển đổi ngoại tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo hướng dẫn của thông tư 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/03/2026            | 01/04/2025           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | -                     | -                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8,690,802,135         | 2,580,194,836        |
| Các khoản tương đương tiền      | 6,091,000,000         | 1,701,608,000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>14,781,802,135</b> | <b>4,281,802,836</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn****2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Đối tượng  | 31/03/2026             |                         | 01/04/2025             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá Gốc                | Dự phòng                | Giá Gốc                | Dự phòng                |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                        | <b>225,742,723,388</b> | <b>(35,186,000,000)</b> | <b>208,425,807,888</b> | <b>(35,537,000,000)</b> |
| Công ty CP Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu                    | 34,510,534,223         | -                       | 29,174,984,223         | -                       |
| Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến                | 15,484,070,100         | -                       | 13,434,330,100         | -                       |
| Công ty Cổ phần Giải pháp ITD                        | 29,657,142,101         | -                       | 29,624,516,601         | -                       |
| Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh                         | 37,204,976,964         | (30,785,000,000)        | 37,204,976,964         | (31,003,000,000)        |
| Công ty TNHH MTV Innovative Software Development     | 9,000,000,000          | (4,401,000,000)         | 9,000,000,000          | (4,534,000,000)         |
| Công ty cổ phần Tư Vấn và Phát triển Phần mềm Larion | 89,987,000,000         | -                       | 89,987,000,000         | -                       |
| Công ty cổ phần ITD Global                           | 9,899,000,000          | -                       | 0                      | -                       |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                   | <b>6,000,000,000</b>   | <b>(6,000,000,000)</b>  | <b>6,000,000,000</b>   | <b>(4,437,000,000)</b>  |
| Công ty cổ phần INTELNET                             | 6,000,000,000          | (6,000,000,000)         | 6,000,000,000          | (4,437,000,000)         |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                | <b>7,367,100,000</b>   | <b>(7,367,100,000)</b>  | <b>7,367,100,000</b>   | <b>(7,367,100,000)</b>  |
| Công ty cổ phần Giao Thông Số Việt Nam               | 7,367,100,000          | (7,367,100,000)         | 7,367,100,000          | (7,367,100,000)         |
| <b>Cộng</b>  | <b>239,109,823,388</b> | <b>(48,553,100,000)</b> | <b>221,792,907,888</b> | <b>(47,341,100,000)</b> |

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | 31/03/2026            | 01/04/2025             |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>  | <b>1,155,061,935</b>  | <b>7,482,886,290</b>   |
| Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu   | 240,118,406           | 246,367,111            |
| Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến  | 270,655,329           | 4,630,925,555          |
| Công ty TNHH Global-Sitem  | 112,196,014           | 109,826,699            |
| Công ty CP Giải pháp ITD   | 532,092,186           | 2,492,946,925          |
| Công ty Cổ Phần INTELNET   | -                     | 2,820,000              |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>  | <b>45,588,219,160</b> | <b>135,054,565,207</b> |
| Công ty Cổ Phần Giao Thông Số Việt Nam   | 6,266,001,756         | -                      |
| Công ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC  | -                     | 66,782,737,696         |
| Tổng Công Ty Phát triển Hạ Tầng và Đầu Tư Tài Chính Việt Nam - Công ty Cổ Phần | 11,284,066,431        | 32,771,674,066         |
| Công ty CP Sonadezi Châu Đức   | 1,721,094,257         | 5,502,915,540          |
| Công ty CP Đầu Tư Phúc Thành Hưng  | 7,007,326,168         | 4,626,112,372          |
| Công ty CP Tổng công ty Đầu tư xây dựng 194                                    | 1,120,802,094         | 3,540,629,149          |
| Các khách hàng khác  | 18,188,928,454        | 21,830,496,384         |
| <b>Cộng</b>  | <b>46,743,281,095</b> | <b>142,537,451,497</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

| 4.  | Trả trước cho người bán ngắn hạn                   | 31/03/2026            |                        | 01/04/2025            |                        |
|-----|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|     | Trả trước cho các bên liên quan                    |                       |                        |                       |                        |
|     | Công ty CP Giải pháp ITD                           |                       |                        |                       |                        |
|     | Trả trước cho người bán khác                       |                       |                        |                       |                        |
|     | Trường Cao Đẳng Đường Sắt                          | 1,864,691,783         |                        | 5,823,955,191         |                        |
|     | Công ty TNHH Kiến Trúc Nội Thất KPY                | 742,153,927           |                        | 742,153,927           |                        |
|     | Nhà cung cấp khác                                  | 983,800,707           |                        | -                     |                        |
|     |  | 138,737,149           |                        | 5,081,801,264         |                        |
|     | <b>Cộng</b>  | <b>1,864,691,783</b>  |                        | <b>5,823,955,191</b>  |                        |
| 5.  | Phải thu ngắn hạn/ dài hạn khác                    |                       |                        |                       |                        |
| 5a. | Phải thu ngắn hạn khác                             | 31/03/2026            |                        | 01/04/2025            |                        |
|     |  | Giá Gốc               | Dự phòng               | Giá Gốc               | Dự phòng               |
|     | Phải thu các bên liên quan                         | 1,168,798,726         | (405,600,000)          | 1,191,792,775         | (405,600,000)          |
|     | Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến              | 73,994,875            | -                      | 359,530,601           | -                      |
|     | Công ty CP Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu                  | 421,063,315           | -                      | 283,525,529           | -                      |
|     | Công ty Cổ phần Giải pháp ITD                      | 80,897,961            | -                      | 81,051,000            | -                      |
|     | Công ty TNHH liên doanh Global sitem               | 187,242,575           | -                      | 62,085,645            | -                      |
|     | Công ty Cổ Phần INTELNET                           | 405,600,000           | (405,600,000)          | 405,600,000           | (405,600,000)          |
|     | Phải thu các tổ chức và cá nhân khác               | 922,557,945           | -                      | 741,948,262           | -                      |
|     | Ký cược, ký quỹ                                    | 120,101,497           | -                      | 425,257,586           | -                      |
|     | Tạm ứng  | 11,667,900            | -                      | 14,952,080            | -                      |
|     | Phải thu khác                                      | 790,788,548           | -                      | 301,738,596           | -                      |
|     | <b>Cộng</b>  | <b>2,091,356,671</b>  | <b>(405,600,000)</b>   | <b>1,933,741,037</b>  | <b>(405,600,000)</b>   |
| 5b. | Phải thu dài hạn khác                              | 31/03/2026            |                        | 01/04/2025            |                        |
|     |  | Giá Gốc               | Dự phòng               | Giá Gốc               | Dự phòng               |
|     | Phải thu các tổ chức và cá nhân khác               |                       |                        |                       |                        |
|     | Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn                  | 106,251,234           | -                      | -                     | -                      |
|     | <b>Cộng</b>  | <b>106,251,234</b>    | <b>-</b>               | <b>0</b>              | <b>-</b>               |
| 6.  | Nợ khó đòi   | 31/03/2026            |                        | 01/04/2025            |                        |
|     |  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|     | Các bên liên quan                                  | 405,600,000           | -                      | 408,420,000           | -                      |
|     | Công ty Cổ Phần INTELNET                           | 405,600,000           | -                      | 408,420,000           | -                      |
|     | Các tổ chức và cá nhân khác                        | 12,635,468,688        | 33,000,000             | 79,803,692,024        | 1,045,589,097          |
|     | Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC                  | -                     | -                      | 66,782,737,696        | 1,045,589,097          |
|     | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Bàng Dương | 3,896,814,588         | -                      | 3,896,814,588         | -                      |
|     | Công ty Cổ phần 715                                | 2,196,346,285         | -                      | 2,196,346,285         | -                      |
|     | Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí             | 1,498,441,178         | -                      | 1,498,441,178         | -                      |
|     | Công ty Cổ Phần BOT Phá Lại                        | 1,385,978,571         | -                      | 1,585,978,571         | -                      |
|     | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hùng Thắng                  | 1,364,038,842         | -                      | 1,364,038,842         | -                      |
|     | Phải thu các tổ chức và cá nhân khác               | 2,293,849,224         | 33,000,000             | 2,479,334,864         | -                      |
|     | <b>Cộng</b>  | <b>13,041,068,688</b> | <b>33,000,000</b>      | <b>80,212,112,024</b> | <b>1,045,589,097</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

|                            | 31/03/2026            | 01/04/2025            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 79,166,522,927        | 85,287,118,417        |
| Hoàn nhập dự phòng khó đòi | 66,191,454,239        | 7,648,041,350         |
| Xóa số                     | -                     | 366,026,993           |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 33,000,000            | 1,893,472,853         |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>13,008,068,688</b> | <b>79,166,522,927</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/03/2026           |                      | 01/04/2025            |                         |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng                |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3,170,494,776        | -                    | 23,495,102,021        | (12,219,575,975)        |
| Hàng mua đang đi trên đường          | -                    | -                    | 553,848,000           | -                       |
| Hàng hóa                             | 579,394,000          | (322,494,000)        | 1,041,762,442         | (243,178,604)           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3,749,888,776</b> | <b>(322,494,000)</b> | <b>25,090,712,463</b> | <b>(12,462,754,579)</b> |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                  | 31/03/2026         | 01/04/2025         |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 920,450            | 17,291,668         |
| Chi phí bảo hiểm | 9,565,965          | 16,665,908         |
| Chi phí khác     | 153,261,853        | 77,483,465         |
| <b>Cộng</b>      | <b>163,748,268</b> | <b>111,441,041</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | 31/03/2026           | 01/04/2025        |
|------------------|----------------------|-------------------|
| Chi phí sửa chữa | 3,037,599,023        | 0                 |
| Công cụ, dụng cụ | 29,187,332           | 33,194,456        |
| Chi phí khác     | 78,803,720           | -                 |
| <b>Cộng</b>      | <b>3.145.590.075</b> | <b>33.194.456</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số đầu năm                | 50,300,949,660         | 17,382,379,853        | 2,897,755,000                   | 488,375,847               | 71,069,460,360        |
| Thanh lý                  | -                      | -                     | (1,919,578,182)                 | -                         | (1,919,578,182)       |
| Mua trong kỳ              | -                      | -                     | <b>1,330,149,455.00</b>         | 46,079,917                | 1,376,229,372         |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>50,300,949,660</b>  | <b>17,382,379,853</b> | <b>2,308,326,273</b>            | <b>534,455,764</b>        | <b>70,526,111,550</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>    |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số đầu năm                | 22,481,724,278         | 17,382,379,853        | 2,123,365,017                   | 488,375,847               | 42,475,844,995        |
| Khấu hao trong năm        | 1,703,217,900          | -                     | 292,349,554                     | 14,079,978                | 2,009,647,432         |
| Giảm khấu hao do thanh lý | -                      | -                     | (1,919,578,182)                 | -                         | (1,919,578,182)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>24,184,942,178</b>  | <b>17,382,379,853</b> | <b>496,136,389</b>              | <b>502,455,825</b>        | <b>42,565,914,245</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số đầu năm                | 27,819,225,382         | -                     | 774,389,983                     | -                         | 28,593,615,365        |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>26,116,007,482</b>  | <b>-</b>              | <b>1,812,189,884.00</b>         | <b>31,999,939</b>         | <b>27,960,197,305</b> |

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                           | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm           | Cộng                  |
|---------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                       |                    |                       |
| Số đầu năm                | 24,053,529,245        | 717,768,000        | 24,771,297,245        |
| Giảm khấu hao do thanh lý | -                     | -                  | -                     |
| Mua trong kỳ              | -                     | -                  | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>24,053,529,245</b> | <b>717,768,000</b> | <b>24,771,297,245</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>    |                       |                    |                       |
| Số đầu năm                | 11,101,300,947        | 203,367,600        | 11,304,668,547        |
| Khấu hao trong kỳ         | 767,665,836           | 143,553,600        | 911,219,436           |
| Giảm khấu hao do thanh lý | -                     | -                  | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>11,868,966,783</b> | <b>346,921,200</b> | <b>12,215,887,983</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                       |                    |                       |
| Số đầu năm                | 12,952,228,298        | 478,512,000        | 13,466,628,698        |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>12,184,562,462</b> | <b>370,846,800</b> | <b>12,555,409,262</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/03/2026           | 01/04/2025           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                         | <b>4,561,500,309</b> | <b>2,159,459,342</b> |
| Công ty CP Kỹ Thuật điện Toàn Cầu                         | 15,017,356           | 3,517,804            |
| Công ty CP Giải pháp ITD                                  | 4,546,482,953        | 2,141,967,571        |
| Công ty TNHH Global - Sitem                               | -                    | 13,973,967           |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                     | <b>5,408,780,293</b> | <b>7,528,515,708</b> |
| Công ty Cổ Phần Công Nghệ VVT                             | 3,956,677,200        | -                    |
| Công ty TNHH TMDV Việt Tin Thông                          | 154,261,640          | 154,261,640          |
| Công ty CP Công Nghiệp Giao Thông Đông Hải                | 531,520,000          | 531,520,000          |
| Công ty CP Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển 194 Việt Nam | 260,506,664          | 260,506,664          |
| Các nhà cung cấp khác                                     | 505,814,789          | 6,582,227,404        |
| <b>Cộng</b>   | <b>9,970,280,602</b> | <b>9,687,975,050</b> |

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 31/03/2026           | 01/04/2025           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước của các bên liên quan</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>   | <b>2,325,852,289</b> | <b>6,836,182,972</b> |
| CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI ĐĂNG   | 167,920,778          | -                    |
| Công ty IVU TRAFFIC TECHNOLOGIES AG-TC T/H gói thầu EPC cho DA"HĐH TT Điều Hành VT Đường sắt - OCC" tại Việt Nam | 681,455,732          | 681,455,732          |
| CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HÀNG KHÔNG MẶT TRỜI   | 1,476,475,779        | -                    |
| Các khách hàng khác  | -                    | 6,154,727,240        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2,325,852,289</b> | <b>6,836,182,972</b> |

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 BAO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                 | 01/04/2025        |          | Số phát sinh trong kỳ |                      | 31/03/2026           |          |
|---------------------------------|-------------------|----------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------|
|                                 | Phải nộp          | Phải thu | Số phải nộp           | Số đã thực nộp       | Phải nộp             | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa      | -                 | -        | -                     | -                    | -                    | -        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu        | -                 | -        | 1,399,946,016         | 1,399,946,016        | -                    | -        |
| Thuế xuất, nhập khẩu            | -                 | -        | 110,130,304           | 110,130,304          | -                    | -        |
| Thuế nhà thầu                   | -                 | -        | -                     | -                    | -                    | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp      | -                 | -        | 3,140,057,701         | -                    | 3,140,057,701        | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 44,952,518        | -        | 2,661,993,192         | 2,642,892,837        | 64,052,873           | -        |
| Thuế môn bài                    | -                 | -        | -                     | -                    | -                    | -        |
| Phí, lệ phí, thuế khác phải nộp | -                 | -        | -                     | -                    | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>44,952,518</b> | <b>-</b> | <b>7,312,127,213</b>  | <b>4,152,969,157</b> | <b>3,204,110,574</b> | <b>-</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp phần mềm
- Cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khu phi thuế quan
- Hàng hóa, dịch vụ

Không chịu thuế  
 0%  
 8%-10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

|  | 31/03/2026            | 01/04/2025            |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>14. Phải trả người lao động</b>                       |                       |                       |                       |                       |
| Lương, thưởng phải trả nhân viên.                        | -                     | 3,372,991,107         |                       |                       |
| Cộng   | -                     | <u>3,372,991,107</u>  |                       |                       |
| <b>15. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                     |                       |                       |                       |                       |
| Chi phí phải trả dịch vụ                                 | 143,212,271           | 100,000,000           |                       |                       |
| Chi phí phải trả lãi vay tạm tính                        | -                     | 156,998,545           |                       |                       |
| Cộng   | <u>143,212,271</u>    | <u>256,998,545</u>    |                       |                       |
| <b>16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác</b>                |                       |                       |                       |                       |
| <b>16a. Phải trả ngắn hạn khác</b>                       |                       |                       |                       |                       |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                        | -                     | 2,835,540             |                       |                       |
| Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến                    | -                     | 2,835,540             |                       |                       |
| Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu                   | -                     | -                     |                       |                       |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>               | 591,018,618           | 418,577,910           |                       |                       |
| Phải trả khác  | 305,615,178           | 133,174,470           |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                     | 285,403,440           | 285,403,440           |                       |                       |
| Cộng   | <u>591,018,618</u>    | <u>421,413,450</u>    |                       |                       |
| <b>16b. Phải trả dài hạn khác</b>                        |                       |                       |                       |                       |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                        | -                     | -                     |                       |                       |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>              | 501,042,500           | 195,200,000           |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                     | 501,042,500           | 195,200,000           |                       |                       |
| Cộng   | <u>501,042,500</u>    | <u>195,200,000</u>    |                       |                       |
| <b>17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn</b>     |                       |                       |                       |                       |
| <b>17a. Vay ngắn hạn</b>                                 |                       |                       |                       |                       |
|  | <b>31/03/2026</b>     | <b>01/04/2025</b>     |                       |                       |
|  | Giá Trị               | Số có khả năng trả nợ |                       |                       |
|  | Số có khả năng trả nợ | Giá Trị               |                       |                       |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                            | -                     | -                     | 19,868,672,844        | 19,868,672,844        |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, CN HCM | -                     | -                     | 13,063,263,229        | 13,063,263,229        |
| Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong, CN Bến Thành              | -                     | -                     | 6,805,409,615         | 6,805,409,615         |
| <b>Vay cá nhân khác</b>                                  | -                     | -                     | 7,000,000,000         | 7,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>  | -                     | -                     | <u>26,868,672,844</u> | <u>26,868,672,844</u> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                    | 01/04/2025            | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | 31/03/2026 |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng             | 19,868,672,844        | 5,412,687,225                  | 25,281,360,069              | -          |
| Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác | 7,000,000,000         | -                              | 7,000,000,000               | -          |
| <b>Cộng</b>                        | <u>26,868,672,844</u> | <u>5,412,687,225</u>           | <u>32,281,360,069</u>       | -          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

|   |                             |
|---|-----------------------------|
| <b>18. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn</b>   |                             |
| <b>18a. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>  |                             |
| Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến sản phẩm, hàng hóa. Chi tiết phát sinh như sau: |                             |
| Số đầu năm  | <u>577,278,473</u>          |
| Trích lập dự phòng  | 27,644,915                  |
| Số sử dụng  | (51,500,000)                |
| Hoàn nhập dự phòng  | (358,956,008)               |
| Số cuối kỳ  | <u><u>194,467,380</u></u>   |
| <b>18b. Dự phòng phải trả dài hạn</b>   |                             |
| Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến sản phẩm, hàng hóa. Chi tiết phát sinh như sau:  |                             |
| Số đầu năm  | <u>2,483,499,454</u>        |
| Trích lập dự phòng  | 101,828,648                 |
| Số sử dụng  | (103,610,542)               |
| Hoàn nhập dự phòng  | (1,644,109,537)             |
| Số cuối kỳ  | <u><u>837,608,023</u></u>   |
| <b>19. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>   |                             |
| Số đầu năm  | <u>1,805,524,991</u>        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 541,322,964                 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi công ty con chuyển về  | 415,762,487                 |
| Chi, quyết toán sử dụng quỹ trong kỳ  | (1,387,619,985)             |
| Số cuối kỳ  | <u><u>1,374,990,457</u></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**BAO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**20. Vốn chủ sở hữu****20.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng              |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                    | <b>245,335,910,000</b> | <b>(721,880,000)</b> | -                     | <b>(18,711,323,912)</b>  | <b>225,902,706,088</b> |
| Phát hành cổ phiếu                            | -                      | -                    | -                     | -                        | -                      |
| Hoàn quỹ đầu tư phát triển                    | -                      | -                    | -                     | -                        | -                      |
| Lợi nhuận trong năm trước                     | -                      | -                    | -                     | 38,114,482,657           | 38,114,482,657         |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi            | -                      | -                    | -                     | (638,906,344)            | (638,906,344)          |
| Quyết toán quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay   | -                      | -                    | -                     | 135,166,779              | 135,166,779            |
| Quyết toán quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước | -                      | -                    | -                     | (68,598,331)             | (68,598,331)           |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                   | <b>245,335,910,000</b> | <b>(721,880,000)</b> | -                     | <b>18,830,820,849</b>    | <b>263,444,850,849</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                      | <b>245,335,910,000</b> | <b>(721,880,000)</b> | -                     | <b>18,830,820,849</b>    | <b>263,444,850,849</b> |
| Chi cô tức bằng cổ phiếu                      | 17,114,040,000         | -                    | -                     | (17,114,040,000)         | -                      |
| Lợi nhuận trong kỳ                            | -                      | -                    | -                     | 72,808,746,582           | 72,808,746,582         |
| Tạm ứng cô tức trong kỳ                       | -                      | -                    | -                     | (26,172,807,000)         | (26,172,807,000)       |
| Trích thu lao HĐQT 2024                       | -                      | -                    | -                     | (230,000,000)            | (230,000,000)          |
| Quyết toán quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước | -                      | -                    | -                     | 64,951,282               | 64,951,282             |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 2024   | -                      | -                    | -                     | (180,000,000)            | (180,000,000)          |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 2023   | -                      | -                    | -                     | (361,322,964)            | (361,322,964)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                      | <b>262,449,950,000</b> | <b>(721,880,000)</b> | -                     | <b>47,646,348,749</b>    | <b>309,374,418,749</b> |

**20 b. Cổ phiếu**

|   |            |            |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 31/03/2026 | 01/04/2025 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                | 26,244,995 | 24,533,591 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 26,244,995 | 24,533,591 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | 72,188     | 72,188     |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 72,188     | 72,188     |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 26,172,807 | 24,461,403 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 26,172,807 | 24,461,403 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Đối tượng                    | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>31/03/2025 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| <b>Tổng doanh thu</b>        | <b>14,451,348,015</b>           | <b>81,290,893,400</b>           | <b>86,494,147,067</b>                     | <b>149,495,758,810</b>                    |
| - Doanh thu bán hàng hóa     | 9,388,184,114                   | 71,763,962,764                  | 67,706,810,854                            | 126,785,418,311                           |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5,063,163,901                   | 9,526,930,636                   | 18,787,336,213                            | 22,710,340,499                            |
| <b>Doanh thu thuần</b>       | <b>14,451,348,015</b>           | <b>81,290,893,400</b>           | <b>86,494,147,067</b>                     | <b>149,495,758,810</b>                    |

**2. Giá vốn hàng bán**

| Đối tượng                                  | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>31/03/2025 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Giá vốn hàng hóa đã cung cấp               | 7,868,610,522                   | 49,770,618,992                  | 70,443,385,845                            | 99,339,494,021                            |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp            | 3,825,970,882                   | 4,545,917,166                   | 14,185,745,693                            | 10,555,499,682                            |
| Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | 256,900,001                     | (211,724,655)                   | (12,140,260,579)                          | (361,320,692)                             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>11,951,481,405</b>           | <b>54,104,811,503</b>           | <b>72,488,870,959</b>                     | <b>109,533,673,011</b>                    |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

| Đối tượng  | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>31/03/2025 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn   | 795,207,011                     | 186,799,951                     | 942,303,865                               | 330,318,840                               |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                      | 3,799,646                       | 1,862,785                       | 11,373,849                                | 19,615,734                                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                    | 2,852,430,000                   | 3,130,760,000                   | 12,302,270,000                            | 17,162,897,048                            |
| Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 8,888,967                       | 6,084,571                       | 2,804,396                                 | 6,084,571                                 |
| Khác   | -                               | -                               | -   | 82,461,305                                |
| <b>Cộng</b>  | <b>3,660,325,624</b>            | <b>3,325,507,307</b>            | <b>13,258,752,110</b>                     | <b>17,601,377,498</b>                     |

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

| Đối tượng   | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>31/03/2025 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Chi phí lãi vay   | 4,404,494                       | 446,200,400                     | 158,680,057                               | 1,672,246,682                             |
| Lỗ CLTG phát sinh   | -                               | -                               | -   | -   |
| Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                               | -                               | -   | 4,091,362                                 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính                  | (162,000,000)                   | 2,787,000,000                   | 1,212,000,000                             | 2,685,100,000                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>(157,595,506)</b>            | <b>3,233,200,400</b>            | <b>1,370,680,057</b>                      | <b>4,361,438,044</b>                      |

**5. Chi phí bán hàng**

| Đối tượng                 | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>31/03/2025 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Chi phí cho nhân viên     | -                               | -                               | -   | 6,725,044,376                             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | -                               | 1,431,000                       | 1,159,259                                 | 156,298,534                               |
| Chi phí bảo hành          | -                               | 114,510,798                     | -   | 233,488,874                               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | -                               | -                               | -   | 7,499,997                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6,599,612                       | 90,470,345                      | 233,311,246                               | 596,253,324                               |
| Chi phí khác              | 1,652,274                       | 91,148,749                      | 3,801,434                                 | 311,867,127                               |
| <b>Cộng</b>               | <b>8,251,886</b>                | <b>297,560,892</b>              | <b>238,271,939</b>                        | <b>8,030,452,232</b>                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Đối tượng                 | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>31/03/2025 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Chi phí cho nhân viên     | 2,972,877,568                   | 4,935,715,361                   | 8,234,068,096                             | 11,531,969,852                            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 77,121,463                      | 12,492,114                      | 198,556,795                               | 129,819,178                               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 132,068,661                     | 76,645,767                      | 435,903,154                               | 374,750,035                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 535,372,944                     | 518,008,104                     | 9,064,307,137                             | 1,982,396,560                             |
| Chi phí khác              | (1,386,548,537)                 | (2,079,515,168)                 | (65,658,053,915)                          | (5,303,893,110)                           |
| <b>Cộng</b>               | <b>2,330,892,099</b>            | <b>3,463,346,178</b>            | <b>(47,725,218,733)</b>                   | <b>8,715,042,515</b>                      |

**7. Thu nhập khác**

| Đối tượng           | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>31/03/2025 |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Thanh lý CCDC, TSCĐ |                                 | 1,818,180                       | 586,363,637                               | 4,545,453                                 |
| Thu nhập khác       | 1,756,383,414                   | 916,304,590                     | 2,033,631,653                             | 2,394,546,252                             |
| <b>Cộng</b>         | <b>1,756,383,414</b>            | <b>918,122,770</b>              | <b>2,619,995,290</b>                      | <b>2,399,091,705</b>                      |

**8. Chi phí khác**

| Đối tượng    | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>31/03/2025 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Chi phí khác | -                               | 5                               | 51,485,962                                | 431,065,984                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>                        | <b>5</b>                        | <b>51,485,962.00</b>                      | <b>431,065,984</b>                        |

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp****Thuế suất áp dụng**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| Đối tượng                        | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>31/03/2025 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 77,121,463                      | 13,923,114                      | 191,358,573                               | 286,117,712                               |
| Chi phí nhân công                | 2,982,506,401                   | 4,935,715,361                   | 8,269,394,346                             | 18,269,622,643                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 753,629,589                     | 694,366,701                     | 2,920,866,868                             | 3,001,079,313                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8,653,087,277                   | 3,090,090,351                   | 38,193,891,470                            | 11,979,501,912                            |
| Chi phí bằng tiền khác           | (1,402,411,689)                 | (1,376,529,837)                 | (65,737,257,821)                          | (3,593,561,714)                           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>11,063,933,041</b>           | <b>7,357,565,690</b>            | <b>-16,161,746,564</b>                    | <b>29,942,759,866</b>                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập và thù lao của HĐQT, BKS và các quản lý chủ chốt**

| Họ và tên           | Chức vụ   | Lũy kế đến<br>31/03/2026 | Lũy kế đến<br>31/03/2025 |
|---------------------|---|--------------------------|--------------------------|
| Mai Hoài An         | Chủ tịch hội đồng quản trị                                    | 743,736,636              | 91,900,000               |
| Nguyễn Hữu Dũng     | Phó chủ tịch hội đồng quản trị                                | 119,787,765              | 82,900,000               |
| Nguyễn Ngọc Trung   | Tổng giám đốc kiêm TV HĐQT                                    | 2,510,787,765            | 82,900,000               |
| Nguyễn Vĩnh Thuận   | Phó chủ tịch HĐQT thường trực<br>(miễn nhiệm ngày 26/06/2025) | 56,001,689               | 1,520,844,985            |
| Đình Thế Hiển       | Thành viên HĐQT   | 112,859,073              | 49,000,000               |
| Trịnh Thị Thủy Liễu | Trưởng ban kiểm soát<br>(miễn nhiệm ngày 26/06/2025)          | 56,001,689               | 58,100,000               |
| Đỗ Thị Thu Hà       | Giám đốc kiểm soát nội bộ                                     | 1,008,035,250            | 644,912,500              |
| Trần Thị Thu Tâm    | Thành viên ban kiểm soát<br>(miễn nhiệm ngày 26/06/2025)      | 40,286,921               | 48,900,000               |
| Nguyễn Minh Hoàn    | Kế toán trưởng<br>(bổ nhiệm ngày 05/09/2025)                  | 274,681,818              | -                        |
| Võ Xuân Vinh        | Thành viên HĐQT<br>(bổ nhiệm ngày 26/06/2025)                 | 49,000,000               | -                        |
| <b>Cộng</b>         |   | <b>4,971,178,606</b>     | <b>2,579,457,485</b>     |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                   | Mối quan hệ   |
|--------------------------------------|---------------|
| Công ty TNHH liên doanh Global Sitem | Cùng tập đoàn |
| Công ty cổ phần In No                | Cùng tập đoàn |

Công ty phát sinh các giao dịch với các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

|   | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>31/03/2025 |
|---|---|---|
| <b>Công ty TNHH liên doanh Global Sitem</b> |   |   |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng                | 934,270,790                               | 883,485,874                               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                     | -   | -   |
| Quỹ phúc lợi chuyển về công ty mẹ           | 162,970,000                               | 58,138,000                                |
| Phái thu chi phí chia sẻ                    | 169,745,380                               | 166,114,362                               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

|   | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>31/03/2025 |
|---|---|---|
| <b>Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu</b>               |   |   |
| Mua hàng hoá và dịch vụ                                     | 41,739,992                                | 508,252,620                               |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng                                | 2,344,571,806                             | 2,226,923,896                             |
| Nhận cổ tức   | -   | 4,510,118,000                             |
| Quỹ phúc lợi chuyển về công ty mẹ                           | 374,602,000                               | 282,736,000                               |
| Vay tiền  | -   | 2,000,000,000                             |
| Trả tiền vay  | -   | 15,000,000,000                            |
| Lãi vay phải trả  | -   | 443,936,987                               |
| Phải thu chi phí chia sẻ                                    | 204,203,867                               | 218,243,048                               |
| Phải trả chi phí chia sẻ                                    | -   | 2,102,220                                 |
| <b>Công ty Cổ phần Giải pháp ITD</b>                        |   |   |
| Mua hàng hoá và dịch vụ                                     | 30,748,890,947                            | 25,199,810,854                            |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng                                | 2,790,590,276                             | 651,519,573                               |
| Bán hàng hoá và dịch vụ                                     | 128,160,800                               | 5,353,002,644                             |
| Phải thu chi phí chia sẻ                                    | 439,501,572                               | 4,805,000                                 |
| Quỹ phúc lợi chuyển về công ty mẹ                           | -   | 81,051,000                                |
| <b>Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến</b>           |   |   |
| Nhận cổ tức   | -   | -   |
| Bán hàng hoá và dịch vụ                                     | -   | 4,240,000,000                             |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng                                | 1,797,025,066                             | 1,686,054,144                             |
| Quỹ phúc lợi chuyển về công ty mẹ                           | -   | 359,530,601                               |
| Mua hàng hoá và dịch vụ                                     | 20,105,556                                | -   |
| Phải thu chi phí chia sẻ                                    | 80,584,853                                | 60,727,386                                |
| Phải trả chi phí chia sẻ                                    | -   | 5,874,000                                 |
| Phải thu tiền lãi cho vay                                   | -   | 82,461,305                                |
| Cho vay   | -   | 2,000,000,000                             |
| Thu tiền cho vay  | -   | 3,680,882,000                             |
| <b>Công ty TNHH MTV INNOVATIVE SOFTWARE DEVELOPMENT</b>     |   |   |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng                                | -   | 435,414,587                               |
| Mua hàng hoá và dịch vụ                                     | -   | 45,815,000                                |
| Tiền cho mượn   | -   | 500,000,000                               |
| Thu tiền cho mượn   | -   | 600,000,000                               |
| Vay tiền  | -   | 4,000,000,000                             |
| Trả tiền vay  | -   | 4,000,000,000                             |
| Lãi vay phải trả  | -   | 34,520,548                                |
| Phải thu chi phí chia sẻ                                    | -   | 12,660,000                                |
| <b>Công ty Cổ phần ITD Global</b>                           |   |   |
| Phải thu chi phí chia sẻ                                    | 12,277,778                                | -   |
| <b>Công ty cổ phần tư vấn và phát triển phần mềm LARION</b> |   |   |
| Phải thu chi phí chia sẻ                                    | 15,902,778                                | -   |
| Nhận cổ tức   | 12,302,270,000                            | 12,445,338,000                            |
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN MỀM BESTARION</b>                   |   |   |
| Phải thu chi phí chia sẻ                                    | 15,902,778                                | -   |

**Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

**2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Cơ cấu doanh thu, lãi gộp theo lĩnh vực kinh doanh từ 01/04/2025 đến 31/03/2026

| Lĩnh vực             | Doanh thu             | Giá vốn               | Lãi gộp               |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hạ tầng - Giao thông | 55,275,607,677        | 50,501,089,536        | 4,774,518,141         |
| Viễn thông - tin học | 15,949,761,135        | 15,375,485,971        | 574,275,164           |
| Lĩnh vực khác        | 15,268,778,255        | 6,612,295,452         | 8,656,482,803         |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>86,494,147,067</b> | <b>72,488,870,959</b> | <b>14,005,276,108</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**2b. Thông tin về khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Người lập biểu



Vũ Thị Nữ

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàn



TP. HCM, Ngày 28 tháng 04 năm 2026  
Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Trung

